1. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm						
	Monthly consumer price index					
						%
		2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*
Tháng trước =100 - *Previous month = 100*						
	Tháng 1 - Jan	100.22	100.09	101.17	99.90	100.25
	Tháng 2 - Feb.	100.53	100.84	99.93	101.53	100.29
	Tháng 3 - Mar.	99.91	99.93	99.58	99.83	100.71
	Tháng 4 - Apr.	100.21	100.36	98.63	99.89	100.07
	Tháng 5 - *May*	100.58	100.69	100.39	100.30	100.35
	Tháng 6 - *Jun*	100.60	99.74	100.50	100.19	100.27
	Tháng 7 - *Jul.*	99.69	100.10	100.29	100.69	100.27
	Tháng 8 - *Aug.*	100.19	100.09	99.88	99.81	99.93
	Tháng 9 - *Sep*	100.50	100.45	100.35	99.89	99.94
	Tháng 10 - *Oct.*	100.33	100.48	100.12	100.33	100.46
	Tháng 11 - *Nov*	99.77	101.23	100.18	100.22	100.46
	Tháng 12 - *Dec.*	99.77	101.78	100.24	100.06	100.32
Bình quân tháng - *Monthly average index*		100.19	100.48	100.10	100.22	100.28
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12		102.36	105.91	101.28	102.75	103.38
năm trước- *December of reporte year*						
compared with December of previous year						
Năm trước =100 - *Previous year =100*		103.38	102.79	104.32	102.55	102.83
Năm 2014 (2019) =100 - *Year 2014 (2019) = 100*(*)		109.83	116.33	117.77	120.88	109.00

2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022												
so với tháng trước												
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022												
as compared to previous month												

												%
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	*Feb.*	*Mar.*	*Apr.*	*May.*	*June.*	*July.*	*Aug.*	*Sep.*	*Oct.*	*Nov.*	*Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng	**100.25**	**100.29**	**100.71**	**100.07**	**100.35**	**100.27**	**100.27**	**99.93**	**99.94**	**100.46**	**100.46**	**100.32**
Consumer price index												
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.41	100.02	100.14	100.16	100.13	100.28	101.15	101.35	100.4	100.12	100.48	100.7
Food and foodstuff												
Lương thực - *Food*	100.21	99.18	99.81	100.19	100.07	100.04	100.46	99.74	99.38	99.73	100.6	100.49
Thực phẩm - *Foodstuff*	100.49	100.13	100.2	100.3	100.21	100.37	101.13	101.85	100.71	100.2	100.46	100.28
Ăn uống ngoài gia đình	100.34	100.3	100.21	99.75	99.93	100.19	101.7	101.09	100.28	100.18	100.45	101.98
Meals and drinking out												
Đồ uống và thuốc lá	100.51	100.17	100	100.08	100.05	99.96	100.09	100.11	100.07	100.05	100.4	100.87
Beverage and cigarette												
May mặc, mũ nón, giày dép	101.05	100.24	100.07	100.05	100	100.08	100.21	100.04	100.09	100.39	100.34	100.82
Garment, hat, footwear												
Nhà ở và vật liệu xây dựng	99.47	100.19	100.97	100.38	100.3	98.98	100.61	99.76	99.81	99.73	99.89	101.09
Housing and construction materials												
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.4	100.18	100.08	100.03	100.14	100.13	100.27	100.28	100.19	100.48	100.38	100.7
Household equipment and goods												
Thuốc và dịch vụ y tế	100.01	100.01	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Medicine and health care services												
Trong đó: Dịch vụ y tế	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

In which: Health care services												
Giao thông - *Transport*	*100.98*	101.96	104.45	99.34	102.04	102.95	97.16	94.94	98.13	97.92	102.02	97.8
Bưu chính viễn thông	99.89	99.93	100	99.99	100.02	100	99.96	99.95	99.95	100.01	100.16	100.08
Post and communication												
Giáo dục - *Education*	*100*	100	100.1	100	100.05	100.01	100.07	100.1	100.06	120.46	100.02	100.02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100	100	100.11	100	100.05	100	100.07	100	100	125.18	100	100
In which: Education services												
Văn hóa, giải trí và du lịch	100.01	100.14	99.94	100.15	100.22	100.13	100.27	100.1	100.08	100.11	100.21	100.17
Culture, entertainments and tourism												
Hàng hóa và dịch vụ khác	100.15	100.04	100.05	100.01	100.16	100.06	100.2	100.08	100.21	100.15	100.34	100.28
Other consumer goods and services												
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	101.19	102.26	102.62	100.62	99.26	98.67	99.61	99.9	97.79	100.04	102.12	101.07
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	99.79	100.62	99.7	100.73	100.03	100.77	100.27	100.09	100.55	101.76	103.32	97.38

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022												
so với cùng kỳ năm trước												
Consumer price index, gold and USD price index of months in …												
as compared to the same period of previous year												
												%
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	*Feb.*	*Mar.*	*Apr.*	*May.*	*June.*	*July.*	*Aug.*	*Sep.*	*Oct.*	*Nov.*	*Dec.*

Chỉ số giá tiêu dùng	**103.09**	**102.46**	**102.54**	**102.63**	**102.7**	**102.75**	**102.73**	**102.73**	**102.73**	**102.74**	**102.78**	**102.83**
Consumer price index												
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.24	99.54	99.74	99.97	100.13	100.29	100.45	100.79	101.11	101.4	101.71	102.02
Food and foodstuff												
Lương thực - *Food*	108.44	107.08	106.41	106.02	105.83	105.72	105.5	105.1	104.59	104.1	103.75	103.42
Thực phẩm - *Foodstuff*	98.17	97.47	97.95	98.36	98.64	98.88	99.08	99.6	100.13	100.61	101.11	101.55
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100.54	100.27	100.24	100.37	100.44	100.51	100.81	101.17	101.48	101.72	101.97	102.35
Đồ uống và thuốc lá	101.68	101.31	101.23	101.18	101.16	101.14	101.17	101.2	101.21	101.22	101.26	101.35
Beverage and cigarette												
May mặc, mũ nón, giày dép	103.48	102.35	102.04	101.88	101.81	101.77	101.78	101.8	101.82	101.87	101.94	102.06
Garment, hat, footwear												
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107.45	105.43	105.11	105.14	104.95	104.56	104.27	104.02	103.86	103.61	103.36	103.18
Housing and construction materials												
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.41	101.16	101.08	101.03	101.04	101.06	101.11	101.18	101.26	101.36	101.48	101.63
Household equipment and goods												
Thuốc và dịch vụ y tế	100.02	100.03	100.03	100.03	100.03	100.03	100.03	100.03	100.03	100.03	100.03	100.03
Medicine and health care services												
Trong đó: Dịch vụ y tế	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
In which: Health care services												
Giao thông - *Transport*	113.97	114.43	115.26	115.28	115.6	116.15	115.68	114.6	113.53	112.2	111.04	110.01
Bưu chính viễn thông	99.79	99.75	99.74	99.74	99.74	99.74	99.75	99.74	99.74	99.73	99.74	99.76
Post and communication												
Giáo dục - *Education*	100.15	100.15	100.19	100.21	100.23	100.24	100.26	100.29	100.31	102.21	103.78	105.12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100	100	100.04	100.06	100.08	100.09	100.11	100.13	100.14	102.42	104.33	105.95
In which: Education services												

Văn hóa, giải trí và du lịch	100.12	100.15	100.13	100.16	100.22	100.28	100.37	100.44	100.51	100.57	100.65	100.72
Culture, entertainments and tourism												
Hàng hóa và dịch vụ khác	100.67	100.42	100.37	100.36	100.38	100.4	100.44	100.49	100.54	100.6	100.68	100.77
Other consumer goods and services												
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	95.79	97	100.03	101.99	102.67	102.73	102.66	102.65	102.35	102.17	102.02	102.01
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	98.92	99.38	99.34	99.49	99.59	99.82	100.02	100.2	100.5	100.92	101.59	101.87

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ												
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019												
Monthly consumer price index, gold and USD price index												
in 2022 as compared to base period 2019												
												%
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	*Feb.*	*Mar.*	*Apr.*	*May.*	*June.*	*July.*	*Aug.*	*Sep.*	*Oct.*	*Nov.*	*Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng	**105.7**	**106.01**	**106.76**	**106.83**	**107.21**	**107.50**	**107.79**	**107.71**	**107.65**	**108.15**	**108.65**	**109.00**
Consumer price index												
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108.93	108.95	109.11	109.28	109.42	109.72	110.99	112.48	112.94	113.08	113.62	114.41
Food and foodstuff												
Lương thực - *Food*	116.54	115.59	115.37	115.58	115.66	115.71	116.24	115.94	115.23	114.92	115.61	116.18
Thực phẩm - *Foodstuff*	109.61	109.76	109.98	110.31	110.54	110.95	112.21	114.28	115.09	115.32	115.86	116.18

Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102.16	102.47	102.69	102.43	102.36	102.56	104.3	105.44	105.73	105.92	106.39	108.5
Đồ uống và thuốc lá	102.11	102.28	102.29	102.36	102.42	102.38	102.47	102.58	102.65	102.7	103.12	104.02
Beverage and cigarette												
May mặc, mũ nón, giày dép	104.33	104.57	104.65	104.71	104.7	104.78	105	105.05	105.14	105.56	105.92	106.79
Garment, hat, footwear												
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105.51	105.71	106.74	107.14	107.46	106.37	107.01	106.76	106.56	106.27	106.15	107.31
Housing and construction materials												
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.9	102.08	102.16	102.2	102.34	102.48	102.75	103.04	103.23	103.73	104.13	104.85
Household equipment and goods												
Thuốc và dịch vụ y tế	100.18	100.18	100.18	100.19	100.19	100.2	100.19	100.2	100.19	100.2	100.2	100.2
Medicine and health care services												
Trong đó: Dịch vụ y tế	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
In which: Health care services												
Giao thông - *Transport*	107.28	109.39	114.25	113.5	115.82	119.23	115.85	109.99	107.93	105.69	107.82	105.44
Bưu chính viễn thông	99.65	99.58	99.58	99.57	99.59	99.59	99.55	99.51	99.45	99.46	99.62	99.7
Post and communication												
Giáo dục - *Education*	104.31	104.32	104.43	104.43	104.48	104.49	104.56	104.66	104.73	126.15	126.18	126.21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104.81	104.81	104.93	104.93	104.99	104.99	105.06	105.06	105.06	131.51	131.51	131.51
In which: Education services												

Văn hóa, giải trí và du lịch	100.04	100.19	100.13	100.28	100.5	100.63	100.91	101.01	101.08	101.2	101.4	101.58
Culture, entertainments and tourism												
Hàng hóa và dịch vụ khác	102.37	102.41	102.46	102.48	102.64	102.7	102.9	102.98	103.2	103.35	103.7	103.99
Other consumer goods and services												
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	136.23	139.31	142.96	143.84	142.78	140.88	136.1	135.97	132.97	133.02	135.84	137.29
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	98.39	99	98.7	99.42	99.45	100.21	100.48	100.56	101.12	102.89	106.31	103.52

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ					
bình quân năm (Năm trước = 100)					
Annual average consumer price index, gold, USD price index					
(Previous year = 100)					
					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*
Chỉ số giá tiêu dùng	**103.38**	**102.79**	**104.32**	**102.55**	**102.83**
Consumer price index					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102.86	104.33	109.89	101.20	102.02
Food and foodstuff					
Lương thực - *Food*	103.50	99.69	104.60	108.21	103.42
Thực phẩm - *Foodstuff*	102.84	105.16	112.51	99.80	101.55
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102.50	105.34	106.70	100.41	102.35
Đồ uống và thuốc lá	100.55	101.37	101.72	101.51	101.35
Beverage and cigarette					
May mặc, mũ nón, giày dép	101.27	102.53	102.90	102.79	102.06
Garment, hat, footwear					
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102.48	102.78	101.67	103.41	103.18
Housing and construction materials					

Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.34	100.91	102.98	101.40	101.63
Household equipment and goods					
Thuốc và dịch vụ y tế	115.83	101.64	101.35	100.04	100.03
Medicine and health care services					
Trong đó: Dịch vụ y tế	…	101.79	101.46	100.00	100.00
In which: Health care services					
Giao thông - *Transport*	107.70	98.84	88.15	109.85	110.01
Bưu chính viễn thông	100.01	100.06	100.10	99.94	99.76
Post and communication					
Giáo dục - *Education*	104.76	102.98	103.61	102.80	105.12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	…	103.34	104.11	103.18	105.95
In which: Education services					
Văn hóa, giải trí và du lịch	102.47	100.86	101.23	100.10	100.72
Culture, entertainments and tourism					
Hàng hóa và dịch vụ khác	101.97	101.82	102.74	101.41	100.77
Other consumer goods and services					
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	102.79	108.05	127.09	106.12	102.01
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	101.35	100.67	100.55	98.84	101.87

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022												
so với tháng trước												
Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022												
compared with previous month												
												%
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	*Feb.*	*Mar.*	*Apr.*	*May.*	*June.*	*July.*	*Aug.*	*Sep.*	*Oct.*	*Nov.*	*Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng	**100.67**	**100.31**	**100.76**	**100.07**	**100.45**	**100.47**	**100.57**	**99.82**	**99.8**	**100.74**	**100.41**	**100.28**
Consumer price index												

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.79	100.18	100.19	99.92	100.28	100.6	101.62	100.74	100.14	100.09	100.43	100.48
Food and foodstuff												
Lương thực - *Food*	100.2	98.73	98.57	100.19	100.31	100.03	100.28	99.46	99.89	99.87	100.26	100.8
Thực phẩm - *Foodstuff*	100.79	100.19	100.39	100.27	100.54	100.89	101.32	100.95	100.23	100.08	100.2	100.38
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	101.02	100.73	100.43	99.12	99.74	100.25	102.73	100.85	100.05	100.19	100.94	100.57
Đồ uống và thuốc lá	100.61	99.57	100.01	100	100.23	99.83	100.03	100.03	99.94	100.06	100.12	100.23
Beverage and cigarette												
May mặc, mũ nón, giày dép	101.18	100.84	100.33	100.18	99.98	100.3	100.2	100.23	100.33	100.4	100.14	100.88
Garment, hat, footwear												
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100.72	99.85	100.97	100.42	100.3	99.2	101.02	100.07	99.53	99.58	99.86	101.09
Housing and construction materials												
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.97	100.46	100.15	100.13	100.44	100.33	100.63	100.79	100.35	100.18	100.48	101.11
Household equipment and goods												
Thuốc và dịch vụ y tế	100.03	100.05	100	100	100.02	100.02	99.99	100.01	100	100	100	100
Medicine and health care services												
Trong đó: Dịch vụ y tế	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
In which: Health care services												
Giao thông - *Transport*	100.96	101.63	103.86	99.86	101.82	102.76	97.99	96.03	98.45	97.94	101.49	98.32
Bưu chính viễn thông	99.59	99.74	100	99.97	100.06	100	99.86	99.83	99.81	100.04	100.27	99.99
Post and communication												
Giáo dục - *Education*	100.01	100.01	100.3	100.01	100.13	100.04	100.2	100.07	100.06	125.11	100.06	100.01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100	100	100.31	100	100.14	100	100.18	100	100	129.33	100	100
In which: Education services												
Văn hóa, giải trí và du lịch	100.04	100.41	100.04	100.42	100.42	100.36	100.09	100.02	99.9	100.29	100.31	100.06
Culture, entertainments and tourism												

Hàng hóa và dịch vụ khác	100.48	100.14	100.11	100.06	100.08	100.07	100.17	99.99	100.15	100.24	100.56	100.39
Other consumer goods and services												
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	101.19	102.26	102.62	100.62	99.26	98.67	96.61	99.9	97.79	100.04	102.12	101.07
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	99.79	99.62	100.7	100.14	100.61	100.77	100.74	100.09	100.55	101.76	103.31	97.38

8. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn												
các tháng năm 2022 so với tháng trước												
Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month												
												%
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	*Feb.*	*Mar.*	*Apr.*	*May.*	*June.*	*July.*	*Aug.*	*Sep.*	*Oct.*	*Nov.*	*Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng	**100.11**	**100.28**	**100.69**	**100.07**	**100.32**	**100.2**	**100.16**	**99.97**	**100**	**100.36**	**100.48**	**100.34**
Consumer price index												
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.29	99.97	100.13	100.24	100.08	100.17	101	101.55	100.49	100.14	100.5	100.77
Food and foodstuff												
Lương thực - *Food*	100.22	99.29	100.1	100.19	100.01	100.04	100.51	99.81	99.26	99.7	100.68	100.42
Thực phẩm - *Foodstuff*	100.4	100.12	100.14	100.31	100.1	100.21	101.07	102.14	100.86	100.24	100.54	100.25
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100	100.08	100.1	100.07	100.04	100.17	101.17	101.22	100.39	100.17	100.19	102.72
Đồ uống và thuốc lá	100.48	100.34	100	100.1	100	100	100.11	100.13	100.11	100.05	100.48	101.05
Beverage and cigarette												
May mặc, mũ nón, giày dép	101	100.02	99.98	100.01	100	100	100.21	99.97	100	100.39	100.42	100.8

Garment, hat, footwear												
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98.99	100.33	100.97	100.37	100.3	98.9	100.45	99.64	99.92	99.79	99.9	101.09
Housing and construction materials												
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.16	100.06	100.05	99.99	100.02	100.05	100.12	100.07	100.11	100.61	100.34	100.52
Household equipment and goods												
Thuốc và dịch vụ y tế	100	100	100	100.01	100	100	100	100	100	100	100	100
Medicine and health care services												
Trong đó: Dịch vụ y tế	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
In which: Health care services												
Giao thông - *Transport*	100.99	102.11	104.71	99.11	102.14	103.03	96.8	94.46	97.98	97.92	102.26	97.55
Bưu chính viễn thông	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100.11	100.11
Post and communication												
Giáo dục - *Education*	100	100	100	100	100	100	100	100.11	100.06	117.97	100	100.03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100	100	100	100	100	100	100	100	100	122.79	100	100
In which: Education services												
Văn hóa, giải trí và du lịch	100	100	99.89	100	100.11	100	100.37	100.15	100.17	100.01	100.15	100.24
Culture, entertainments and tourism												
Hàng hóa và dịch vụ khác	100.04	100	100.03	99.99	100.19	100.06	100.2	100.12	100.23	100.12	100.26	100.24

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022												
so với tháng 12 năm trước												
Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2022												
as compared to December of previous year												

												%
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	*Feb.*	*Mar.*	*Apr.*	*May.*	*June.*	*July.*	*Aug.*	*Sep.*	*Oct.*	*Nov.*	*Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng	**100.67**	**100.98**	**101.75**	**101.82**	**102.27**	**102.75**	**103.33**	**103.15**	**102.94**	**103.7**	**104.13**	**104.42**
Consumer price index												
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.79	100.97	101.16	101.08	101.36	101.96	103.61	104.38	104.52	104.61	105.06	105.57
Food and foodstuff												
Lương thực - *Food*	100.2	98.93	97.51	97.7	98	98.03	98.3	97.77	97.67	97.54	97.79	98.57
Thực phẩm - *Foodstuff*	100.79	100.98	101.37	101.65	102.21	103.11	104.48	105.47	105.71	105.79	106	106.41
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	101.02	101.76	102.2	101.3	101.03	101.28	104.05	104.93	104.98	105.19	106.17	106.78
Đồ uống và thuốc lá	100.61	100.17	100.18	100.19	100.42	100.25	100.27	100.31	100.25	100.31	100.43	100.66
Beverage and cigarette												
May mặc, mũ nón, giày dép	101.18	102.03	102.36	102.54	102.53	102.83	103.04	103.28	103.61	104.03	104.17	105.09
Garment, hat, footwear												
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100.72	100.57	101.54	101.97	102.27	101.45	102.49	102.56	102.08	101.65	101.5	102.61
Housing and construction materials												
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.97	101.44	101.59	101.72	102.17	102.51	103.16	103.97	104.34	104.53	105.03	106.2
Household equipment and goods												
Thuốc và dịch vụ y tế	100.03	100.07	100.07	100.07	100.09	100.11	100.1	100.11	100.11	100.11	100.11	100.11
Medicine and health care services												
Trong đó: Dịch vụ y tế	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
In which: Health care services												
Giao thông - *Transport*	100.96	102.6	106.57	106.42	108.36	111.35	109.1	104.77	103.14	101.01	102.52	100.8

Bưu chính viễn thông	99.59	99.33	99.33	99.3	99.36	99.36	99.22	99.05	98.86	98.9	99.17	99.16
Post and communication												
Giáo dục - *Education*	100.01	100.02	100.32	100.33	100.46	100.5	100.7	100.77	100.83	126.14	126.22	126.23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100	100	100.31	100.31	100.45	100.45	100.64	100.64	100.64	130.16	130.16	130.16
In which: Education services												
Văn hóa, giải trí và du lịch	100.04	100.45	100.49	100.91	101.34	101.7	101.8	101.81	101.71	102	102.32	102.39
Culture, entertainments and tourism												
Hàng hóa và dịch vụ khác	100.48	100.61	100.73	100.79	100.86	100.93	101.1	101.09	101.25	101.49	102.05	102.46
Other consumer goods and services												
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	101.19	103.48	106.19	106.85	106.06	104.65	101.1	101	98.77	98.81	100.9	101.98
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	99.79	99.4	100.1	100.24	100.85	101.63	102.38	102.47	103.04	104.85	108.32	105.49

10. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022												
so với tháng 12 năm trước												
Consumer price index of months in rural area in 2022												
as compared to December of previous year												
												%
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	*Feb.*	*Mar.*	*Apr.*	*May.*	*June.*	*July.*	*Aug.*	*Sep.*	*Oct.*	*Nov.*	*Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng	**100.11**	**100.38**	**101.08**	**101.14**	**101.46**	**101.67**	**101.83**	**101.8**	**101.8**	**102.16**	**102.66**	**103.00**
Consumer price index												

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.29	100.26	100.38	100.62	100.7	100.87	101.88	103.46	103.97	104.11	104.63	105.43
Food and foodstuff												
Lương thực - *Food*	100.22	99.5	99.6	99.79	99.8	99.84	100.34	100.15	99.42	99.12	99.79	100.22
Thực phẩm - *Foodstuff*	100.4	100.52	100.66	100.97	101.07	101.28	102.37	104.55	105.45	105.71	106.28	106.54
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100	100.08	100.18	100.25	100.29	100.46	101.63	102.87	103.27	103.44	103.64	106.47
Đồ uống và thuốc lá	100.48	100.82	100.82	100.92	100.92	100.92	101.03	101.16	101.26	101.31	101.8	102.87
Beverage and cigarette												
May mặc, mũ nón, giày dép	101	101.02	101	101.01	101.01	101.01	101.22	101.2	101.2	101.59	102.02	102.83
Garment, hat, footwear												
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98.99	99.31	100.28	100.64	100.94	99.83	100.28	99.92	99.84	99.63	99.53	100.61
Housing and construction materials												
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.16	100.23	100.28	100.27	100.29	100.34	100.45	100.52	100.64	101.25	101.6	102.13
Household equipment and goods												
Thuốc và dịch vụ y tế	100	100	100	100.01	100.01	100.01	100.01	100.01	100.01	100.01	100.01	100.01
Medicine and health care services												
Trong đó: Dịch vụ y tế	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
In which: Health care services												
Giao thông - *Transport*	100.99	103.13	107.98	107.02	109.31	112.63	109.02	102.98	100.09	98.8	101.03	98.56
Bưu chính viễn thông	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100.11	100.23
Post and communication												

Giáo dục - *Education*	100	100	100	100	100	100	100	100.11	100.17	118.17	118.17	118.21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100	100	100	100	100	100	100	100	100	122.79	122.79	122.79
In which: Education services												
Văn hóa, giải trí và du lịch	100	100	99.89	99.89	100	100	100.37	100.52	100.69	100.7	100.85	101.09
Culture, entertainments and tourism												
Hàng hóa và dịch vụ khác	100.04	100.04	100.07	100.06	100.25	100.31	100.51	100.63	100.86	100.98	101.24	101.48